

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **518**/BSG-KTTK
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2026
*Explanation of the consolidated FS
of 2nd quarter of 2026*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **23** tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, Jul . **23**, 2026

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước / *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM / *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : *Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : *SAB*
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường Chợ Lớn, TPHCM**
Address : *187 Nguyen Chi Thanh, Cho Lon Ward, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 68/2024/TT-BTC, Thông tư 18/2025/TT-BTC và Thông tư 08/2026/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 cụ thể như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC, as amended and supplemented by Circular No. 68/2024/TT-BTC, Circular No. 18/2025/TT-BTC and Circular No. 08/2026/TT-BTC of the Ministry of Finance on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 2nd quarter of 2026 as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Consolidated income statement:

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2026	2025		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	7,013,989,253,545	6,867,333,006,980	146,656,246,565	2%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	125,956,748,023	62,998,692,205	62,958,055,818	100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	6,888,032,505,522	6,804,334,314,775	83,698,190,747	1%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	4,224,788,201,177	4,356,268,929,121	-131,480,727,944	-3%

5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	2,663,244,304,345	2,448,065,385,654	215,178,918,691	9%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	261,826,233,579	255,243,028,080	6,583,205,499	3%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	10,022,977,105	15,117,680,647	-5,094,703,542	-34%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	6,869,703,486	8,765,781,329	-1,896,077,843	-22%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,154,166,377,854	916,441,248,237	237,725,129,617	26%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	255,599,690,018	239,298,328,912	16,301,361,106	7%
10. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	29,176,927,372	33,710,120,832	-4,533,193,460	-13%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,534,458,420,319	1,566,161,276,770	-31,702,856,451	-2%
12. Thu nhập khác/ Other income	6,746,681,461	4,927,803,618	1,818,877,843	37%
13. Chi phí khác/ Other expenses	4,291,409,170	9,588,962,064	-5,297,552,894	-55%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	2,455,272,291	-4,661,158,446	7,116,430,737	-153%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,536,913,692,610	1,561,500,118,324	-24,586,425,714	-2%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	315,269,203,513	289,648,060,008	25,621,143,505	9%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	-21,678,876,625	21,175,769,550	-42,854,646,175	-202%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,243,323,365,722	1,250,676,288,766	-7,352,923,044	-1%

Doanh thu thuần cao hơn cùng kỳ là nhờ vào tác động của đợt tăng giá trong tháng 04 và tháng 05/2026. Doanh thu tăng cùng với yếu tố chi phí malt gạo thuận lợi làm cho lợi nhuận gộp tốt hơn năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế lại thấp hơn cùng kỳ chủ yếu do chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Net revenue was higher than the previous year, driven by the impact of the price increases implemented in Jul 2025, as well as in April and May 2026. Improved revenue, couple with favorable malt and rice costs, resulted in higher gross profit than last year. However, profit after tax was lower year-on-year, mainly due to increases in selling expenses and administrative expenses.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 06 month period ended 30 Jun		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2026	2025		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	13,552,744,562,240	12,766,833,361,855	785,911,200,385	6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	207,532,431,213	151,770,406,028	55,762,025,185	37%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	13,345,212,131,027	12,615,062,955,827	730,149,175,200	6%

4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold and services provided	8,276,871,192,082	8,294,933,362,946	-18,062,170,864	0%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	5,068,340,938,945	4,320,129,592,881	748,211,346,064	17%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	526,201,446,676	498,328,569,818	27,872,876,858	6%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	24,460,133,339	106,228,706,885	-81,768,573,546	-77%
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	14,422,863,064	19,666,841,568	-5,243,978,504	-27%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	2,054,506,322,957	1,715,260,500,409	339,245,822,548	20%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	491,663,359,538	486,575,011,568	5,088,347,970	1%
10. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Share of profits in associates and jointly controlled entities	58,883,659,365	86,598,753,124	-27,715,093,759	-32%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	3,082,796,229,152	2,596,992,696,961	485,803,532,191	19%
12. Thu nhập khác/ Other income	14,254,416,620	6,178,049,290	8,076,367,330	131%
13. Chi phí khác/ Other expenses	12,270,391,433	19,460,699,287	-7,190,307,854	-37%
14. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	1,984,025,187	-13,282,649,997	15,266,675,184	-115%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	3,084,780,254,339	2,583,710,046,964	501,070,207,375	19%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	580,944,181,451	432,906,143,592	148,038,037,859	34%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/ (benefit) – deferred	15,068,769,274	100,492,377,294	-85,423,608,020	-85%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	2,488,767,303,614	2,050,311,526,078	438,455,777,536	21%

Doanh thu thuần cao hơn cùng kỳ, phù hợp với sản lượng bán hàng tăng cũng như các đợt tăng giá bán trong tháng 7/2025, tháng 4 và tháng 5/2026. Lợi nhuận gộp cao hơn cùng kỳ chủ yếu nhờ vào doanh thu bán hàng cao hơn, chi phí malt gạo thuận lợi và hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu được cải thiện. Lợi nhuận sau thuế cũng cao hơn năm trước là do tác động tích cực từ lợi nhuận gộp, doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính giảm, nhưng phần nào bị ảnh hưởng bởi chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng, và lợi nhuận từ các công ty liên doanh liên kết giảm.

Net sales increased compared to the previous year, in line with higher sales volume and the selling price increases implemented in July 2025, as well as in April and May 2026. Gross profit was higher year-on-year, primarily driven by better sales revenue, favorable malt and rice costs, and production usage efficiency. Profit after tax also increased compared to the previous year, benefiting from the improvement in gross profit, higher finance income, and lower finance costs. However, these positive impacts were partially offset by increases in selling and administrative expenses, as well as lower profit sharing from associates and joint ventures.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2026 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of the financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 2nd quarter of 2026.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office*.



TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR

Tan Teck Chuan Lester

